

2

Nǐ hǎo
你好



Promoción y Divulgación de la Cultura y el Idioma Chino

Colegios y asociaciones chinas

你好



你好
你好

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C1

老师

老师



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C2

说一说

说一说
说一说



Color the Chinese characters
according to the template

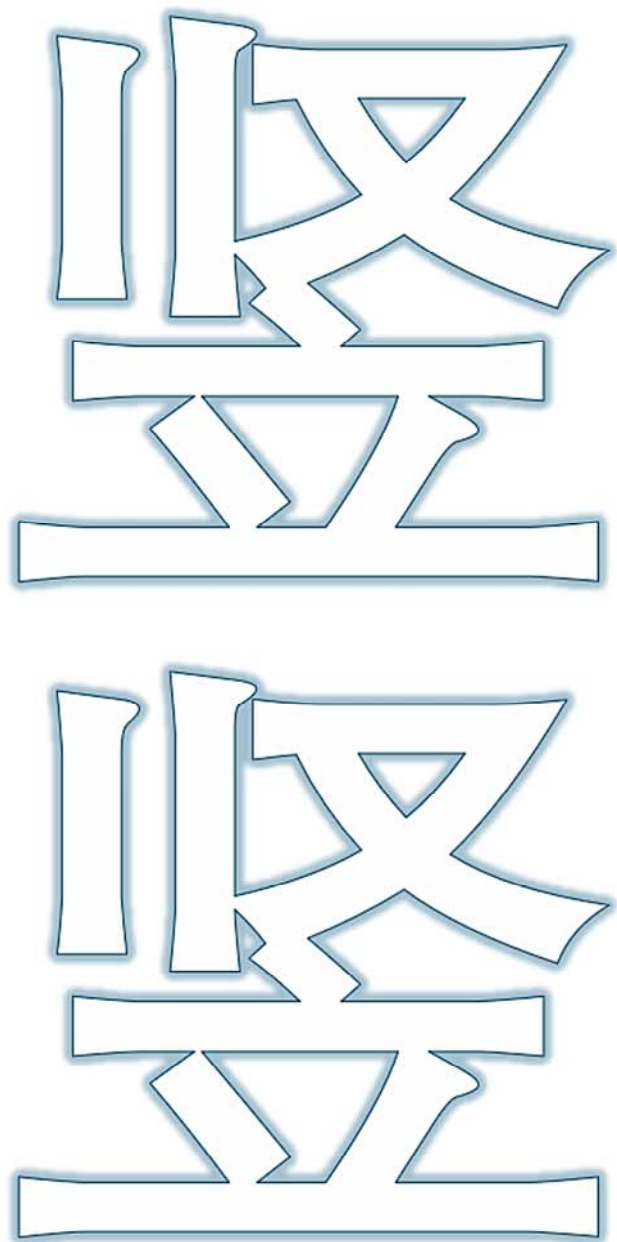
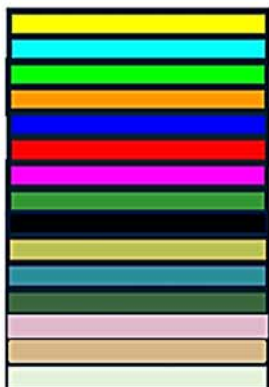
照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C3



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C4

打招呼

打招呼

打招呼



Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

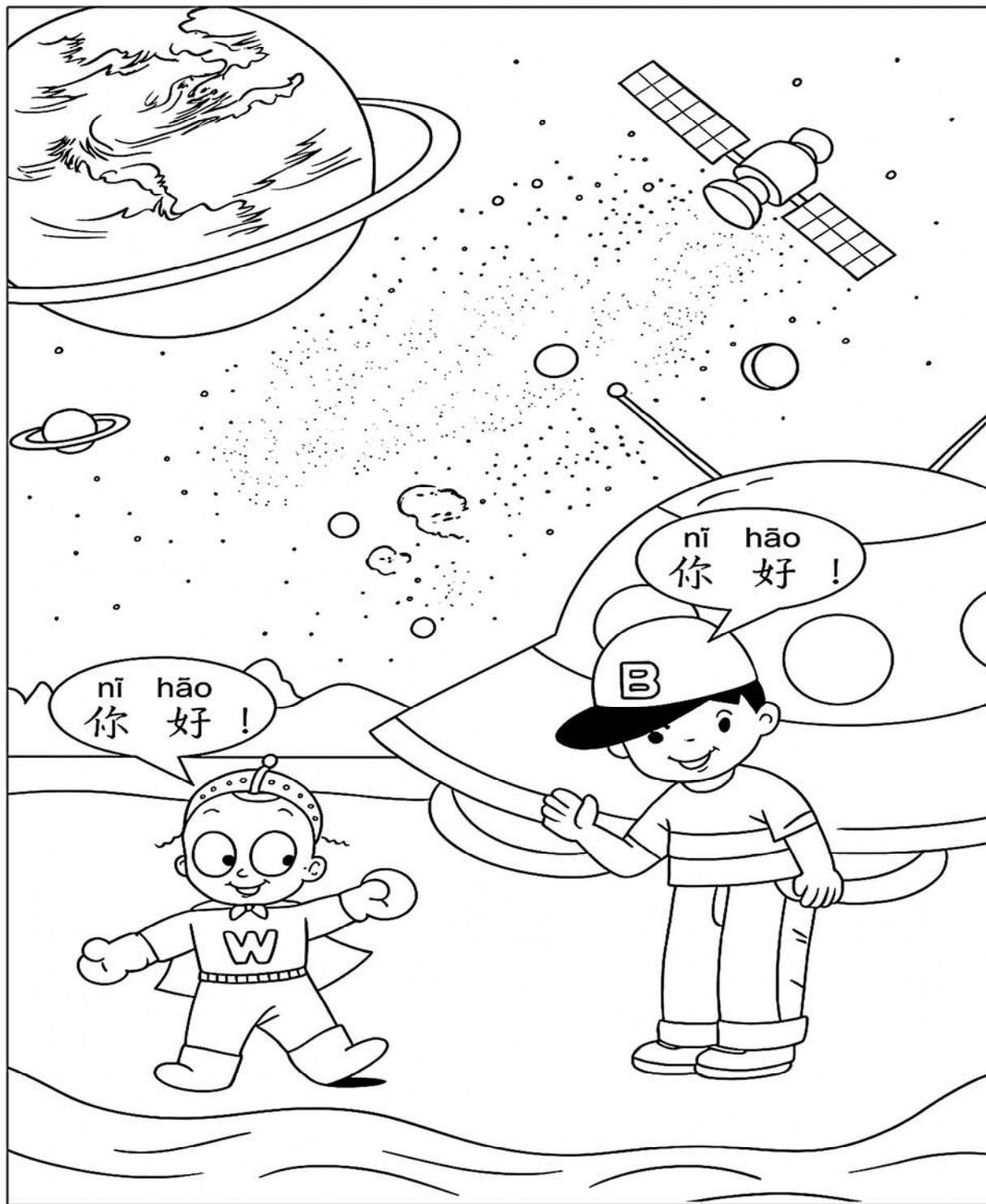
C5

2

Nǐ hǎo
你好

L1

Color the drawing.
给画上色



2

Nǐ hǎo
你好

L2



Match the characters
配对人物

Bàba

爸爸

Dad

Māmā

妈妈

Mom

Bǎobao

宝宝

Baobao (name)

Tíng tíng

婷婷

Tingting (name)

Lǎo shī

老师

Teacher

2

Nǐ hǎo
你好

L3

March

配对

Bàba

爸爸

nǐ hǎo

你好

dǎ zhāo hū

打招呼

shuō yī shuō

说一说

Shù

竖

Lǎo shī

老师

Hello

Talk

Teacher

Dad

Greet

Vertical stroke



2

Nǐ hǎo
你好

L4



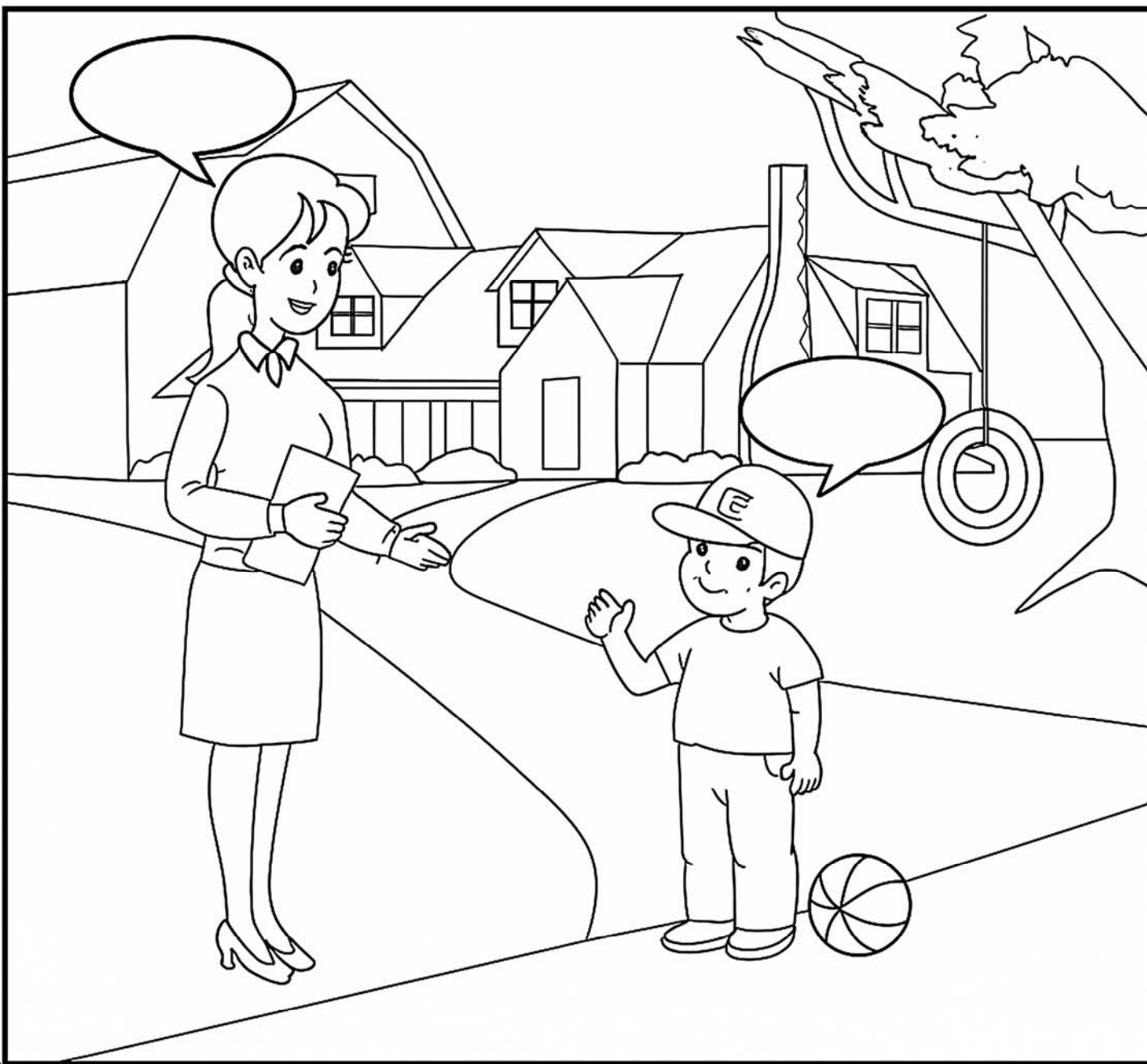
Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



2

Nǐ hǎo
你好

L5



Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



2

Nǐ hǎo
你好

L6

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话

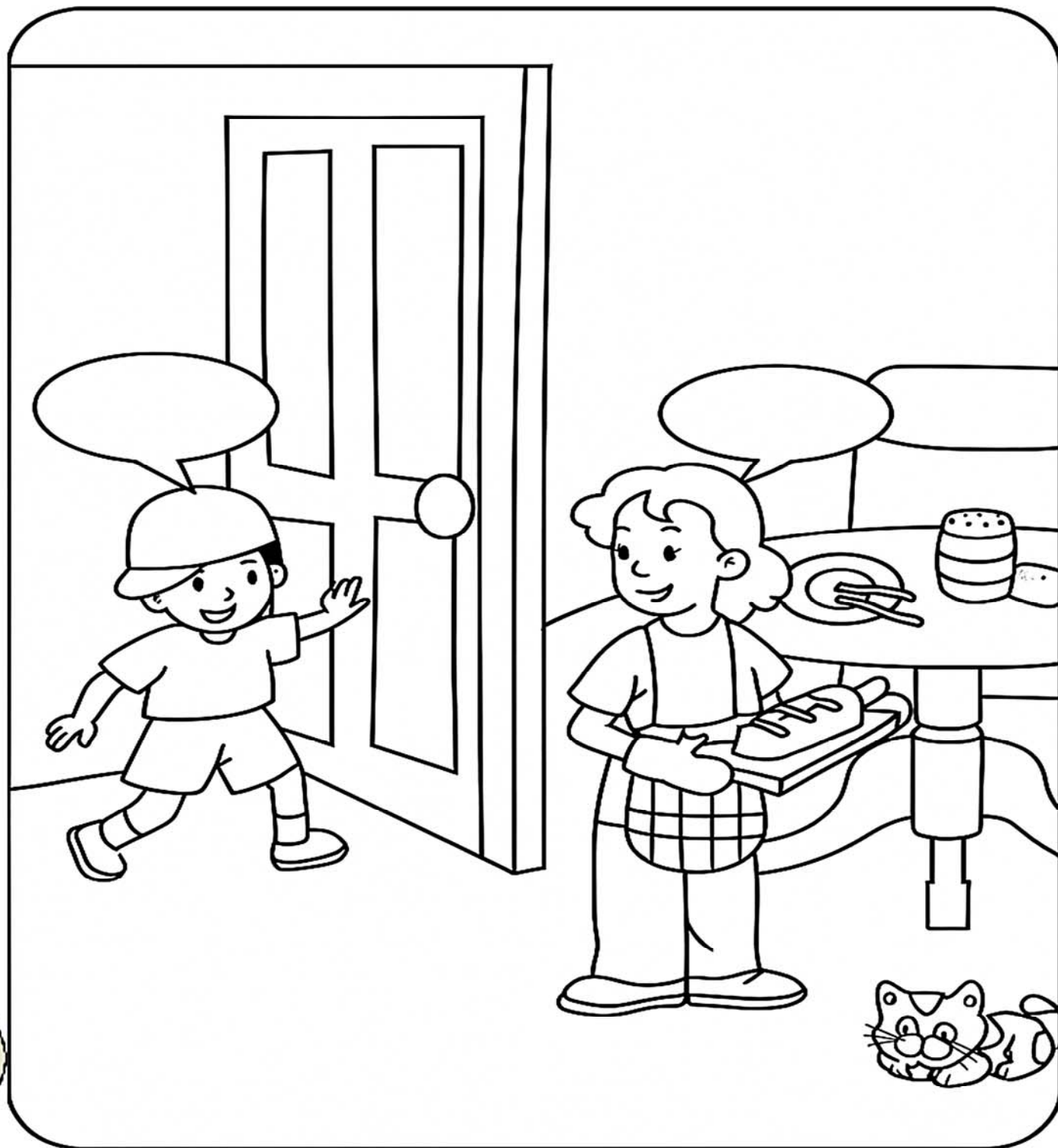


2

Nǐ hǎo
你好

L7

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



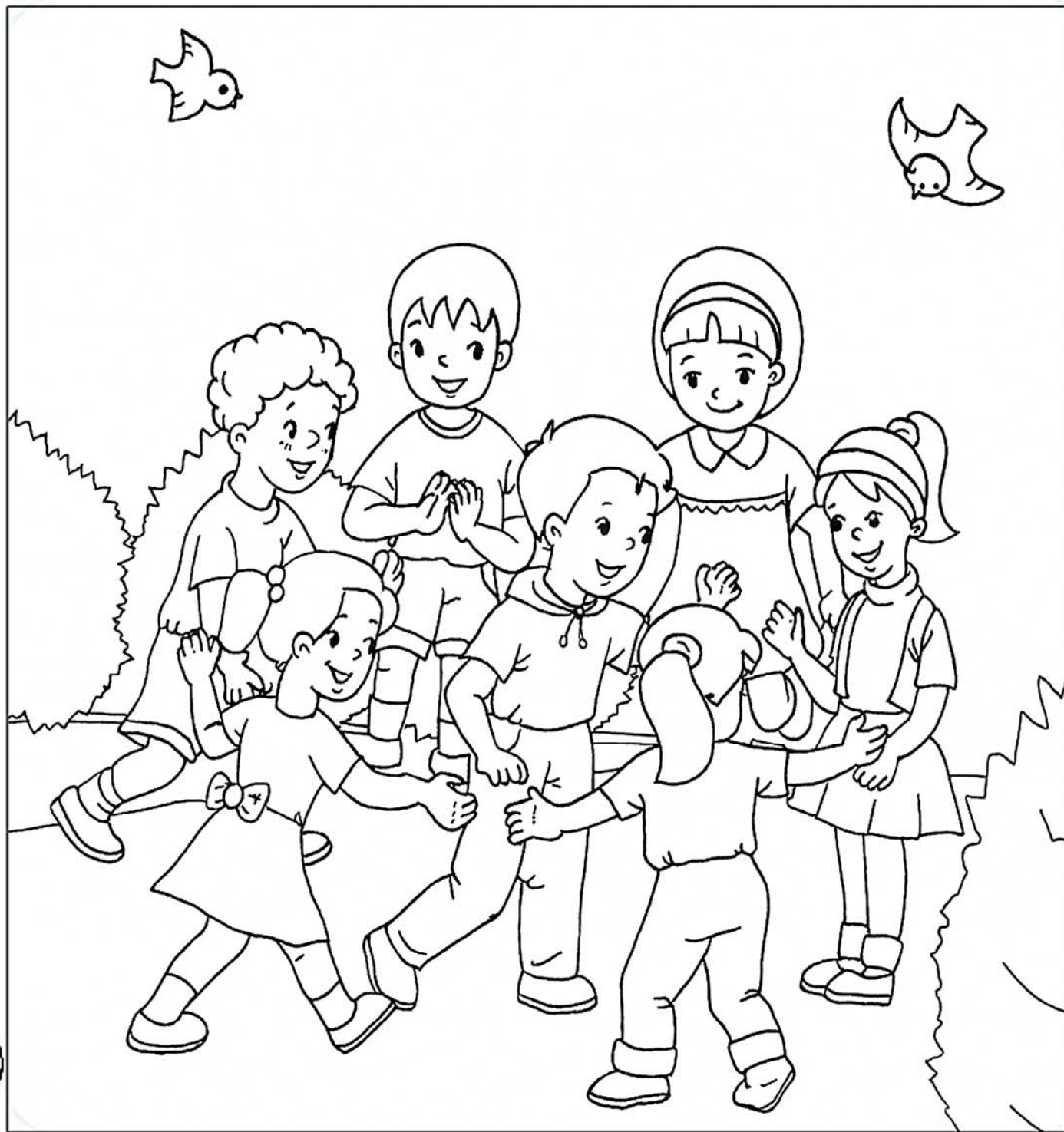
2

Nǐ hǎo
你好

L8

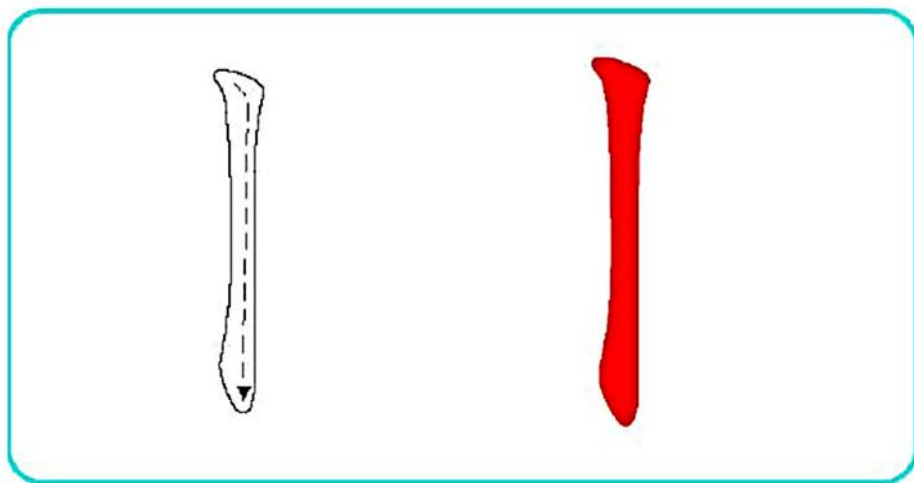
Color the drawing.

给画上色



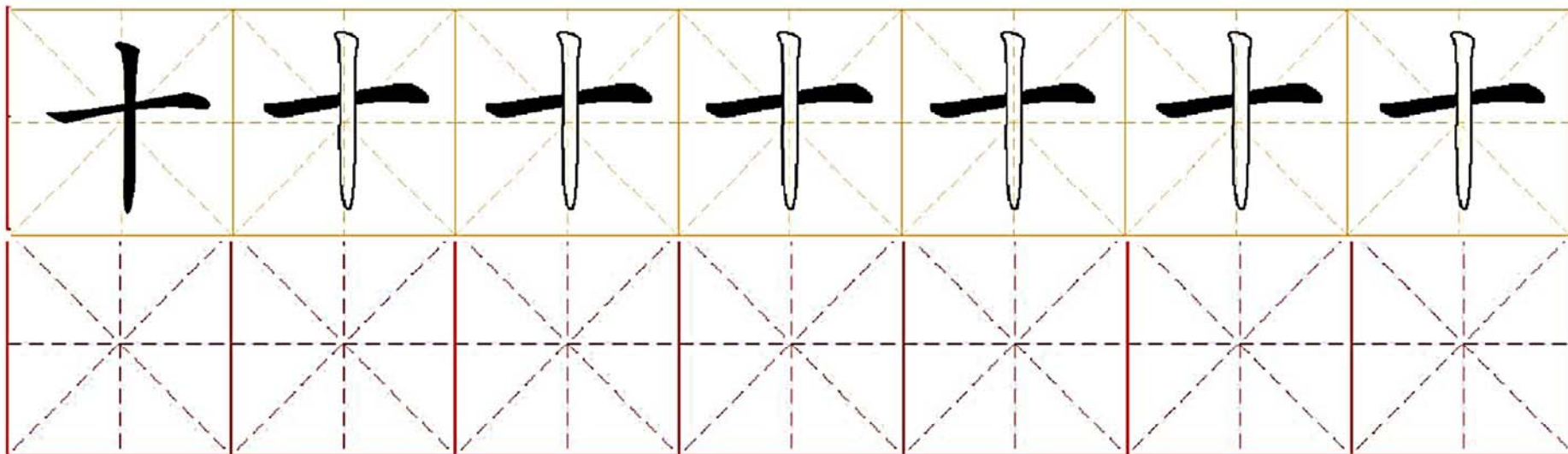
2

Nǐ hǎo
你好



Shù
竖

L9



Write the hanzi for 'ten'
following the stroke order.

按笔画顺序写 '十' 字



nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ
你	你	你	你	你	你	你	你	你	你
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好

dú	dú		dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读
yī	yī		yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī
一	一	一	一	一	一	一	一	一	一

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

2

Nǐ hǎo

你好



P2

bà	bà		bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	父	爹	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸
mā	mā		mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	女	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈

bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝
lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo
老	老	老	老	老	老	老	老	老

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

2

Nǐ hǎo

你好



P4

shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī
师	师	师	师	师	师	师	师	师	师
shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō
说	说	说	说	说	说	说	说	说	说

xiě	xiě		xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě
写	写	写	写	写	写	写	写	写	写	写
shù	shù		shù	shù	shù	shù	shù	shù	shù	shù
竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠
	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻
	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂

huó	huó		huó	huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶
	汗	活	活	活	活	活	活	活	活
dòng	dòng		dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一	二	三	三	三	三	三	三	三
	动	动	动	动	动	动	动	动	动

dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ
打	一 扌 扌 扌 打 打	打	打	打	打	打	打	打	打
zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo
招	一 扌 扌 扌 扌 扌 招 招 招	招	招	招	招	招	招	招	招

zhāo	zhāo			zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo
招	扌	扌	扌	招	招	招	招	招	招	招
	招	招	招							
hū	hū			hū	hū	hū	hū	hū	hū	hū
呼	口	口	口	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
	呼	呼	呼							